



TỔ CHỨC THE GIFTED BATTLEFIELD
DỰ ÁN CHICKEN MINDS

KỲ THI THỬ TUYỂN SINH LỚP 10 THPT CHUYÊN
NĂM HỌC 2026 – 2027

HƯỚNG DẪN CHẤM THI

Môn thi chuyên: **TIẾNG ANH**

Thời gian làm bài: **150 phút** (không kể thời gian giao đề)

Ngày làm bài thi: **19/4/2026**

Hướng dẫn chấm thi gồm 03 trang

A. HƯỚNG DẪN CHUNG

- Giám khảo chấm đúng theo Hướng dẫn chấm thi của Dự án Chicken Minds – Tổ chức The Gifted Battlefield.
- Kí hiệu gạch nghiêng / diễn tả các đáp án khác nhau được chấp nhận. Kí hiệu ngoặc tròn () diễn tả các phần không bắt buộc ghi trong câu trả lời. Tuy nhiên, nếu thí sinh ghi sai phần đáp án trong kí hiệu ngoặc tròn (), câu trả lời của thí sinh bị tính là sai.
- Câu trả lời của thí sinh chỉ được chấm điểm nếu câu trả lời được điền trong phiếu trả lời và tuân thủ hướng dẫn làm bài (số lượng từ quy định tối thiểu/tối đa, v.v.). Mọi cách trả lời khác sẽ **KHÔNG** được chấm điểm.
- Nếu thí sinh có cách trả lời khác đáp án nhưng đúng thì giám khảo vẫn chấm điểm theo biểu điểm của Hướng dẫn chấm thi.** Giám khảo thống nhất trong tổ chấm thi và bổ sung vào hướng dẫn chấm và đáp án khi chấm.
- Điểm của bài thi là tổng điểm của các câu trong bài thi chia cho 10. Giám khảo không làm tròn điểm của từng câu và từng bài theo tổng điểm 10.

B. BẢNG PHÂN BỐ ĐIỂM

STT	Phần thi	Số câu hỏi	Điểm
1	Use of English	40	30
2	Reading	35	35
3	Proofreading	5	5
4	Word formation	10	10
5	Key word transformation	10	20
Tổng điểm			100

C. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

I. USE OF ENGLISH (30 điểm)

Part 1. (0,5 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

Thí sinh viết không rõ ràng ký tự A–D: **không cho điểm.**

1	B	2	A	3	A	4	C	5	A	6	C	7	A	8	C	9	C	10	B
11	D	12	B	13	A	14	B	15	D	16	C	17	B	18	B	19	B	20	D

Part 2. (1 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

Thí sinh viết không rõ ràng ký tự A–D: **không cho điểm.**

PASSAGE 1

21	A	22	D	23	A	24	C	25	A	26	B	27	B	28	D	29	C	30	C
----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---

PASSAGE 2

31	C	32	A	33	B	34	B	35	C	36	B	37	D	38	C	39	C	40	A
----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---	----	---



II. READING (35 điểm)

Part 1. (1 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

Thí sinh viết không rõ ràng ký tự A–D: **không cho điểm.**

41 B 42 C 43 B 44 C 45 B 46 D 47 C 48 B

Part 2. (1 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

Thí sinh viết không rõ ràng ký tự A–H: **không cho điểm.**

49 H 50 B 51 G 52 C 53 A 54 F 55 D

Part 3. (1 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

Thí sinh viết không đúng chính tả, không tuân thủ quy tắc viết hoa (đầu câu, tên riêng, v.v.): **không cho điểm.**

PASSAGE 1

56	limited	57	prey	58	same	59	bay	60	humans/us/people
61	told	62	ought	63	experience(s)	64	kingdom/world	65	even

PASSAGE 2

66	bone	67	into	68	name	69	off	70	each
71	Neither	72	as	73	less	74	machine	75	another/any

III. PROOFREADING (5 điểm)

(1 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

- Thí sinh phát hiện được lỗi: **0,5 điểm/lỗi.**
- Thí sinh sửa đúng lỗi: **0,5 điểm/lỗi.**

	Line	Error	Correction
76	2	are	is
77	3	what	how
78	7	publicity	public
79	8	allows	allow
80	10	another	others

IV. WORD FORMATION (10 điểm)

(1 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

- Thí sinh viết không đúng chính tả, không tuân thủ quy tắc viết hoa (đầu câu, tên riêng, v.v.): **không cho điểm.**

81	disentanglement	82	subserviently/servilely	83	slightingly	84	replenishment
85	band-aid	86	unselfconsciously	87	misconstruction	88	sidelines
89	backwardness	90	tellings-off				

V. KEY WORD TRANSFORMATION (20 điểm)

(2 điểm cho 1 câu trả lời đúng)

- Thí sinh viết dưới 3 từ hoặc trên 10 từ, hoặc không sử dụng từ cho sẵn: **không cho điểm.**
- Thí sinh viết đúng một vế của câu: **1 điểm.**
- Thí sinh không viết đúng chính tả, không tuân thủ quy tắc viết hoa (đầu câu, tên riêng, v.v.), không chấm câu đầy đủ theo đáp án: **không cho điểm về mắc lỗi.**

91	his bad behavior,/his behaving badly,/him behaving badly,	he is being scolded any TIME now/in no TIME
92	is working/firing on all CYLINDERS	to meet the product delivery
93	(incredibly)/(so) SET in his ways,	I could not talk him
94	has a/the MONOPOLY on	the import/importation of
95	that Don was still	wet behind the EARS
96	they realize/know,	the policies were a POKE in the eye
97	pulled out all the STOPS ,	many would not/wouldn't have been
98	PROFESSED (his) innocence	despite/notwithstanding/in spite of evidence to the
99	be FORGIVEN for being worried/worrying	since/because/for/as delays are par for
	OR be FORGIVEN for worrying given that delays are par for	
100	is on the officer to	INQUIRE into the criminals'

Các giám khảo cần thảo luận kỹ về đáp án gợi ý và biểu điểm trước khi tiến hành chấm bài.

– HẾT –

